TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 231/ 2021 /HC-PT
Ngày: 02 /11/ 2021
V/v "*Kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong** là Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông* Lê Phước Thạnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 251/2021/TLPT-HC ngày 02 tháng 8 năm 2021 về "*Kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC- ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2021/QĐPT-HC ngày 04 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* ông Phạm Xuân B; địa chỉ: Đ, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xử vắng mặt

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xử vắng mặt

Người đại diện của người bị kiện: Ông Phạm Văn D - Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Đ *(Giấy ủy quyền số 661/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2021)*. Có đơn xin xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Bà Nguyễn Thị H - Phó trưởng Phòng T3 nguyên và Môi trường thành phố Đ *(Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 05/4/2021)*. Có đơn xin xử vắng mặt

2. Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xử vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T, ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D; địa chỉ: Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt

2. Bà Phạm Thị H; địa chỉ: phường Đ, Đ, tính Quảng Trị. Vắng mặt

3. Bà Phạm Thị H1; địa chỉ: phường Đ, Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt

4. Bà Phạm Thị H2; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt

5. Bà Phạm Thị Thu H3; địa chỉ: Khu phố 2, phường Đ, Đ, Quảng Trị. Có mặt

6. Bà Văn Thị T1, anh Phạm Ngọc A, anh Phạm Ngọc T; địa chỉ: phường Đ, Đ, Quảng Trị. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lơi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị Thu H3, bà Văn Thị T1, ông Phạm Ngọc A, ông Phạm Ngọc T: ông Võ Ngọc M - Luật sư thuộc Vàn phòng Luật sư T là người đại diện theo ủy quyền; địa chỉ: số 04, đường Bến Hải, phường 5, Đ, Quảng Trị. Có đơn xin xử vắng mặt

7. A Phạm Xuân T2; địa chỉ: phường Đ, Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt

8. A Phạm Xuân T3; địa chỉ: phường Đ, Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt

Người kháng cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ kiện được xác định như sau:

Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tố tụng, người khởi kiện ông Phạm Xuân B trình bày như sau: Ông Phạm Xuân T4, (sinh năm 1930, đã mất năm 2002) và bà Trần Thị T (sinh năm1939, còn sống), ông T4, bà T sinh hạ được 07 người con gồm: ông Phạm Xuân B, ông Phạm Xuân S, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị Thu H3 và ông Phạm Ngọc P (ông P mất năm 2009), ông P có vợ là bà Văn Thị T1 và con là Phạm Ngọc A và Phạm Ngọc T.

Ông T4, bà T sử dụng diện tích đất 1.745m^2 thửa số 33, tờ bản đồ số 07, tại khu phố T, phường Đ, thành phố Đ có nguồn gốc do ông bà để lại từ trước năm 1975. Năm 1987, ông T4 đứng tên kê khai tại sổ đăng ký ruộng đất của xã T (nay phường Đ). Năm 2001, ông T4 làm hồ sơ xin công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, nhưng đến tháng 11/2002 thì ông T4 chết, không để lại di chúc. Đến ngày 23/6/2004, UBND thành phố Đ có Quyết định số 2868/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị T, nhưng

cùng ngày 23/6/2004, UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ645983 cho cá nhân bà Trần Thị T, diện tích đất l.000m^2 đất ở, 745m^2 đất vườn, tại thửa số 33, tờ bản đồ số 07, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Đến ngày 11/3/2019, bà T đã lập Hợp đồng tặng cho ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D (con trai và dâu) toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất nói trên. Ngày 27/3/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CQ 233723 cho ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D.

Quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^{2,} thửa số 33, tờ bản đồ số 07 là tài sản chung của ông T4, bà T, việc bà T tặng cho ông S, bà D quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^{2,}, thửa số 33, tờ bản đồ số 07 trong đó có phần di sản của ông T4 chết để lại chưa được chia di sản thừa kế đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B. Vì vậy, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy Giấy chúng nhận quyền sử dụng đất số Đ 645983 do UBND thành phố Đ cấp ngày 23/6/2004 cho bà Trần Thị T quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^{2,} thửa số 33, tờ bản đồ số 07.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 233723 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 27/3/2019 cho ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^2 thửa số 33, tờ bản đồ số 07.

Người bị kiện UBND thành phố Đ trình bày:

Ngày 17/12/2003, bà T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được UBND phường Đ xác nhận là đất có nguồn gốc làm nhà ở ổn định từ năm 1975, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch khu dân cư.

Ngày 23/6/2004, UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 645983 cho bà Trần Thị T quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^2 (l.000m^2 đất ở và 745m^2 đất trồng cây hàng năm) thửa số 33, tờ bản đồ số 07. Việc UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 645983 cho bà Trần Thị T ngày 23/6/2004 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Người bị kiện Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị trình bày:

Ngày 23/6/2004, UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 645983 cho bà Trần Thị T quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^2, thửa số 33, tờ bản đồ số 07.

Ngày 11/3/2019, bà T lập Hợp đồng tặng cho ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^{2,}thửa số 33, tờ bản đồ số 07 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 645983 do UBND thành phố Đ cấp ngày 23/6/2004. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ đã thẩm tra hồ sơ đủ điều kiện, đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai năm 2013, Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T3 nguyên và Môi trường nên Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị ủy quyền cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 233723 ngày 27/3/2019 diện tích đất 1.745m^2 (l.000m^2 đất ở và 745m^2 đất trồng

cây hàng năm) tại thửa số 33, tờ bản đồ số 07 cho ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 233723 ngày 27/3/2019 cho ông S, bà D của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị là đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Xuân S trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân B.

Người đại điện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà T, ông S, bà D, bà H, bà H1, bà H2, bà H3, bà T1, anh A, anh T là ông Võ Ngọc Mậu trình bày:

Hoàn toàn nhất trí với ý kiến của UBND thành phố Đ tại Văn bản số 20/UBND-PTNMT ngày 06/1/2021, vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 233723 ngày 27/3/2019 cấp cho ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D đúng quy định của pháp luật. Không có dấu hiệu gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Xuân B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC- ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, khoản 1 Điều 358, khoản 1 Điều 359 của Luật tố tụng hành chính; Điều 36 Luật đất đai năm 1993, Điều 36 Luật sửa đổi bổ sung của Luật đất đai năm 2001; Điều 101, khoản 3 Điều 105 của Luật đất đai năm 2013.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân B.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 645983 do UBND thành phố Đ cấp ngày 23/6/2004 cho bà Trần Thị T quyền sử dụng diện tích đất I.745m^2'thửa số 33, tờ bản đồ số 07.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 233723 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 27/3/2019 cho ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^{2,} thửa số 33, tờ bản đồ số 07.

2. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Áp dụng Điều 29 Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Buộc UBND thành phố Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Buộc UBND thành phố Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 1.913.000đồng và Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị phải chịu chi phí xem

xét thẩm định tại chỗ 1.913.000đồng. Do ông Phạm Xuân B đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên UBND thành phố Đ và Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị phải hoàn trả số tiền trên cho ông Phạm Xuân B.

Hoàn trả cho ông Phạm Xuân B số tiền 300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 000788 ngày 21/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm. Lý do của việc kháng cáo ông Nguyễn Trường Khoa, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị trình bày tại Đơn kháng cáo như sau: Bà Trần Thị T đã được UBND thị xã Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ645983 ngày 23/6/2004, năm 2019 bà T tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Phạm Xuân S và bà Trần Thị D. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã được công chứng. Do vậy, việc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ233723 ngày 27/3/2019 cho ông S, bà D là đúng các qui định của pháp luật. Mặc khác, Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị chịu 300.000đ án phí sơ thẩm và 1.913.000đ chi phí thẩm định tại chỗ là không đúng pháp luật. Vì vậy, ông Khoa yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần Bản án sơ thẩm đối với hai nội dung nêu trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, người kháng cáo, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử đối với vụ án, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các qui định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ đơn kháng cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo đều có đơn xin xử vắng mặt.

Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính HĐXX giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xem xét về nguồn gốc thửa đất, thửa đất số 33, tờ bản đồ số 07, có diện tích 1.745m^2, vị trí tại khu phố T, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng trị, có nguồn gốc do ông bà để lại cho vợ chồng ông Phạm Xuân T4 (1930) và bà Trần

Thị T (1939). Sau năm 1975 ông T4, bà T làm nhà ở, sử dụng và đăng ký, kê khai có tên trong sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1987. Đến năm 2001 ông T4, bà T có đơn xin công nhận và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp thì ông T4 chết. Đến năm 2004 UBND Thành phố Đ có quyết định số 2868/QĐ-UB ngày 23/6/2004 *về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị T*. Tuy nhiên, khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ645983, ký cùng ngày thì UBND Thành phố Đ chỉ ghi tên cá nhân bà T. Đến ngày 11/3/2019 bà T lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất nói trên cho vợ chồng ông Phạm Xuân S và bà Trần Thị D. Căn cứ vào Hợp đồng tặng cho được công chứng, ngày 27/3/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị ủy quyền cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ233723 ngày 27/3/2019 đối với toàn bộ thửa đất cho ông S, bà D.

Xét thấy: Với nguồn gốc thửa đất nêu trên, trong đó có diện tích 1.000m^2 loại đất ở và diện tích 745m^2 đất trồng cây lâu năm cùng khuôn viên, trên đất có nhà ở do ông T4, bà T xây dựng, nguồn gốc đất trước đây do ông bà để lại cho ông T4, bà T sử dụng. Quá trình sử dụng đất ông T4, bà T đã đăng ký, kê khai có tên trong sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1987, năm 2001 ông T4, bà T xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình sử dụng và hồ sơ, thủ tục về đất đai có tại hồ sơ vụ án, theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 thì đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T4, bà T, nhưng do thời điểm cấp giấy ông T4 đã chết nên UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2868/QĐ-UB ngày 23/6/2004 *về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị T* là đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên khi ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ645983 thì chỉ ghi tên cá nhân bà T, không ghi rõ bà T là người đại diện cho hộ gia đình. Theo qui định tại Luật Đất đai năm 2003; Luật Đất đai năm 2013; Mục 1, Phần 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP thì phần quyền sử dụng đất của ông T4 được xác định là di sản thừa kế, ông T4 mất không để lại di chúc, nguyên nhân do UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cá nhân bà T, vào thời điểm bà T lập Hợp tặng cho ông S, bà D và Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ233723 ông S bà D, đều không có ý kiến bằng văn bản của những người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của ông T4, do vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ645983 của UBND thành phố Đ cấp cá nhân bà Trần Thị T là không đúng đối tượng theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, từ chỗ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số Đ645983 và Hợp đồng tặng cho giữa bà T với ông S, bà D, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ233723 cho ông S, bà D, do đã không xem xét Quyết định số 2868/QĐ-UB ngày 23/6/2004 của UBND thành phố Đ "*về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị T*", căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng, do không xem xét kỹ về nguồn gốc thửa đất, đối chiếu với các quy định của pháp luật khác của Luật đất đai, Bộ luật dân sự quy định về thừa kế quyền sử dụng đất, đối tượng được cấp Giấy chứng nhận nên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng theo quy định tại các Điều 100, 101 Luật đất đai năm 2013, về nguồn

gốc đất, quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của nhiều người, chưa có thỏa thuận hoặc phân chia di sản.

Đối với ông Phạm Xuân S là con của ông T4, bà T, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4, biết rõ nguồn gốc đất, phần quyền sử dụng đất của ông T4 là di sản thừa kế nhưng không từ chối việc bà T tặng cho quyền sử dụng đất đối với vợ chồng ông S, bà D, chứng tỏ Hợp đồng tặng cho nói trên là không ngay tình.

Đối với UBND thành phố Đ sau khi xét xử sơ thẩm thì UBND thành phố Đ không kháng cáo, tức là đã đồng ý với Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trên cơ sở những nhận định nêu trên, xét thấy tại Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân B hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ645983 do UBND thành phố Đ cấp cho bà Trần Thị T và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ233723 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị cấp ngày 27/3/2019 cho vợ chồng ông Phạm Xuân S bà Trần Thị D là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xem xét kháng cáo về án phí, chi phí tố tụng của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị, xét thấy:

[3.1] Về án phí:

Theo qui định tại Điều 29 Luật tố tụng hành chính, Điều 32 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 qui định quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Cụ thể tại Khoản 2 Điều 32 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 qui định như sau: *"...2. Người có quyết định hành chính, ...bị khiếu kiện phải chịu, án phí hành chính sơ thẩm trong trường hợp Tòa án tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện."*

Căn cứ các qui định nêu trên, xét thấy tại Bản án sơ thẩm đã buộc UBND thành phố Đ và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2]. Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, ông Phạm Văn B có Đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thửa đất, ông B đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị số tiền 10.000.000đồng, Tòa án đã chi phí như sau: Chi bồi dưỡng cho những người tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ, số tiền 1.600.000 đồng (Bút lục 91), chi phí đo vẽ bản đồ trích thửa cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị, số tiền 2.141.000 đồng (Bút lục 90), chi tiền sao lục hồ sơ 86.000 đồng, tổng cộng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 3.827.000 đồng, ông B đã nhận lại 6.173.000 đồng (Bút lục 90b). Tại Quyết định của Bản án sơ thẩm đã buộc UBND thành phố Đ phải chịu 50% chi phí tố tụng, số tiền là 1.913.000đồng và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị phải chịu phải chịu 50% chi phí tố tụng, số tiền là 1913.000đồng.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 358 Luật tố tụng hành chính quy định nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ như sau: "*Trường hợp các bên*

đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định như sau:

1.Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận;"

Tại khoản 1 Điều 359 Luật tố tụng hành chính quy định xử lý tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ như sau: *"Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ."*

Như vậy, do Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B, nên đã quyết định buộc Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị, giữ nguyên phần Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí Phúc thẩm: Do bác kháng cáo nên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Luật Tố tụng Hành chính.

1/. Bác toàn bộ kháng cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị, giữ nguyên Quyết định của Bản án Hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC-ST ngày 11/5/2021của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2/. Căn cứ Điều 193, Điều 348, Điều 349, khoản 1 Điều 358, khoản 1 Điều 359 của Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng Điều 36 Luật đất đai năm 1993; Luật đất đai năm 2003; Điều 100, 101, khoản 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013; Điều 32, Điều 34 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân B.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 645983 do UBND thành phố Đ cấp ngày 23/6/2004 cho bà Trần Thị T quyền sử dụng diện tích đất I.745m^2'thửa số 33, tờ bản đồ số 07.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 233723 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 27/3/2019 cho ông Phạm Xuân S, bà Trần Thị D quyền sử dụng diện tích đất 1.745m^{2,} thửa số 33, tờ bản đồ số 07, phường Đ.

Bà Trần Thị T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3/.Về án phí hành chính sơ thẩm, chi phí tố tụng : Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng trị, mỗi cơ quan phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 1.913.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Về án phí Phúc thẩm: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị đã nộp đủ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000842 ngày 24/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi